

算数科

多言語対応ワークブック

(ベトナム語版)

多言語対応
算数コンテンツ

[HOME](#)

[動画](#)

[小学1年](#)

[小学2年](#)

[小学3年](#)

[小学4年](#)

[小学5年](#)

[小学6年](#)



 National Institution For Youth Education
独立行政法人 国立青少年教育振興機構
「子どもゆめ基金助成活動」

体験の風を
おこそう

京都教育大学

外国人の子ども教育を考える会

はじめに

このワークブックは、多言語に対応した小学校算数科の問題集です。
各学年の算数科の内容をわかりやすく解説したビデオコンテンツを観
た後に、練習用としてご活用ください。

ビデオコンテンツは

「<http://tagengohonyaku.jp/>」

で観ることができます。

問題を解き終わったら、巻末の解答を活用して答え合わせをしてくだ
さい。間違ったところは、再度、ビデオコンテンツを観て、復習してお
いてください。

目次

第1章 第1学年

- 1.1 【定義】時間と時刻 1
- 1.2 時計はどれでしょう 2

第2章 第2学年

2.1 【加法】

- 2.1.1 1桁+1桁繰り上がりなし 3
- 2.1.2 1桁+1桁繰り上がり1回 4
- 2.1.3 2桁+1桁繰り上がりなし 5
- 2.1.4 2桁+1桁繰り上がり1回 6
- 2.1.5 2桁+1桁繰り上がり2回 7
- 2.1.6 3桁+2桁繰り上がりなし 8
- 2.1.7 3桁+2桁繰り上がり1回 9
- 2.1.8 3桁+2桁繰り上がり2回 10
- 2.1.9 3桁+3桁繰り上がりなし 11
- 2.1.10 3桁+3桁繰り上がり1回 12

2.2 【減法】

- 2.2.1 1桁-1桁繰り下がりなし 13
- 2.2.2 2桁-1桁繰り下がりなし 14
- 2.2.3 2桁-1桁繰り下がり1回 15
- 2.2.4 3桁-2桁繰り下がりなし 16
- 2.2.5 3桁-2桁繰り下がり1回① 17
- 2.2.6 3桁-2桁繰り下がり1回② 18
- 2.2.7 3桁-2桁繰り下がり2回 19

2.3 【乗法】

- 2.3.1 1桁×1桁繰り上がりなし 20
- 2.3.2 1桁×1桁繰り上がりあり 21

2.4 三角形と四角形を見分けよう 22

2.5 たすのかなひくのかな 23

第3章 第3学年

3.1 【加法】

- 3.1.1 小数1位+整数 24
- 3.1.2 整数+小数1位 25
- 3.1.3 小数1位+小数1位繰り上がり1回 26

3.2 【減法】

3.2.1	整数・小数 1 位.....	27
3.2.2	小数 1 位・整数.....	28
3.2.3	小数 1 位・小数 1 位.....	29
3.2.4	小数 2 位・小数 1 位.....	30
3.2.5	小数 1 位・小数 2 位.....	31
3.3	【乗法】	
3.3.1	2 桁×1 桁繰り上がりなし	32
3.3.2	2 桁×1 桁繰り上がりあり	33
3.3.3	2 桁×2 桁繰り上がりあり	34
3.4	【そろばん】【加法】	
3.4.1	1 桁+1 桁繰り上がりなし	35
3.4.2	1 桁+1 桁繰り上がりあり	36
3.4.3	2 桁+1 桁.....	37
3.4.4	2 桁+2 桁.....	38
3.5	【そろばん】【減法】	
3.5.1	1 桁-1 桁①	39
3.5.2	1 桁-1 桁②	40
3.5.3	2 桁-1 桁繰り下がりあり.....	41
3.5.4	2 桁-2 桁	42
3.6	【円】	
3.6.1	円の直径と半径	43

第4章 第4学年

4.1	【加法】	
4.1.1	小数 1 位+小数 2 位	44
4.1.2	小数 2 位+小数 2 位	45
4.2	【減法】	
4.2.1	小数 2 位-小数 2 位.....	46
4.3	【乗法】	
4.3.1	小数 1 位×整数	47
4.3.2	整数×小数 1 位	48
4.4	【除法】	
4.4.1	1 桁÷1 桁あまりなし	49
4.4.2	1 桁÷1 桁あまりあり	50
4.4.3	2 桁÷1 桁あまりなし	51
4.4.4	2 桁÷1 桁あまりあり	52
4.4.5	2 桁÷2 桁あまりなし	53

4.4.6	2 桁÷2 桁あまりあり	54
4.4.7	3 桁÷1 桁あまりなし	55
4.4.8	3 桁÷1 桁あまりあり	56
4.4.9	3 桁÷2 桁あまりなし	57
4.4.10	3 桁÷2 桁あまりあり	58
4.5	【立方体と直方体】	
4.5.1	展開図と展開方法①.....	59
4.5.2	展開図と展開方法②.....	60
4.6	【面積】	
4.6.1	練習問題	61
4.6.2	面積の求め方の工夫①②.....	62
4.7	【概数】	
4.7.1	四捨五入	63

第5章 第5学年

5.1	【乗法】	
5.1.1	小数1位×小数1位	64
5.1.2	小数1位×小数2位	65
5.1.3	小数2位×小数1位	66
5.1.4	小数2位×小数2位	67
5.2	【面積】	
5.2.1	三角形の面積の求め方.....	68
5.2.2	平行四辺形の面積の求め方.....	69
5.3	【約数】	
5.3.1	約数の求め方	70
5.4	【公倍数】	
5.4.1	公倍数の求め方	71
5.4.2	倍数と公倍数と最小公倍数.....	72
5.5	平均の求め方	73
5.6	【密度】	
5.6.1	混みぐあい整数と整数.....	74
5.6.2	混みぐあい整数と小数.....	75
5.6.3	混みぐあい小数と小数.....	76
5.7	【速さ】	
5.7.1	水道タンクその①.....	77
5.7.2	水道タンクその②.....	78
5.7.3	水道タンクその③.....	79

5.8	おうぎ形の弧の長さ	80
第6章 第6学年		
6.1	【角柱と円柱の体積】	
6.1.1	角柱の体積	81
6.1.2	円柱の体積	82
6.2	【比】	
6.2.1	比の計算	83
6.3	【分数】	
6.3.1	分数どうしのかけ算	84
6.4	【三角形】	
6.4.1	対称な図形	85
6.5	【四角形】	
6.5.1	対称な図形	86
6.6	線対称	87
解答		88

Họ tên _____

Luyện tập Hãy điền từ vào chỗ trống.

① ○○ bé Hiroshi đến công viên là lúc 4 giờ chiều.

Lời giải()

② ○○ bé Yuko đi từ công viên về nhà là 30 phút.

Lời giải()

③ ○○ bé Hiroshi đi từ trường học về nhà là 20 phút.

Lời giải()

④ ○○ bé Yuko đến trường học là lúc 8 giờ sáng.

Lời giải()

小学1年生 時計はどれでしょう。

Họ tên _____

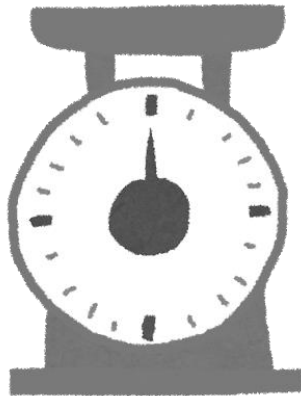
Luyện tập Trong những hình dưới đây, hình nào là chiếc đồng hồ.

Khoanh tròn đáp án đúng

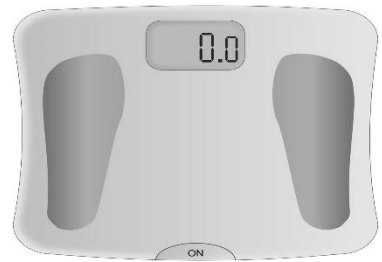
①



ア



イ



ウ

②



ア



イ



ウ

小学2年生【加法】1桁+1桁繰り上がりなし

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $4 + 3 =$

⑤ $3 + 3 =$

② $2 + 7 =$

⑥ $2 + 0 =$

③ $5 + 3 =$

⑦ $2 + 1 =$

④ $1 + 4 =$

⑧ $6 + 2 =$

小学2年生【加法】1桁+1桁繰り上がり1回

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $6 + 8 =$

⑤ $3 + 7 =$

② $9 + 7 =$

⑥ $7 + 7 =$

③ $5 + 6 =$

⑦ $8 + 5 =$

④ $4 + 8 =$

⑧ $6 + 5 =$

小学 2 年生【加法】2 桁 + 1 桁繰り上がりなし

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $23 + 5 =$

⑤ $43 + 1 =$

② $32 + 7 =$

⑥ $23 + 3 =$

③ $82 + 4 =$

⑦ $61 + 6 =$

④ $11 + 8 =$

⑧ $50 + 2 =$

小学 2 年生【加法】2 桁 + 1 桁繰り上がり 1 回

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $54 + 9 =$

⑤ $35 + 5 =$

② $36 + 7 =$

⑥ $28 + 3 =$

③ $72 + 9 =$

⑦ $68 + 6 =$

④ $24 + 8 =$

⑧ $17 + 5 =$

小学 2 年生【加法】2 桁 + 1 桁繰り上がり 2 回

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $98 + 8 =$

⑤ $93 + 8 =$

② $99 + 9 =$

⑥ $95 + 7 =$

③ $97 + 8 =$

⑦ $94 + 6 =$

④ $96 + 8 =$

⑧ $92 + 9 =$

小学2年生【加法】3桁+2桁繰り上がりなし

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $425 + 34 =$

⑤ $754 + 41 =$

② $603 + 95 =$

⑥ $555 + 21 =$

③ $287 + 12 =$

⑦ $802 + 36 =$

④ $347 + 32 =$

⑧ $128 + 41 =$

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $125 + 56 =$

⑤ $647 + 14 =$

② $517 + 35 =$

⑥ $523 + 68 =$

③ $872 + 19 =$

⑦ $129 + 42 =$

④ $462 + 28 =$

⑧ $939 + 53 =$

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $267 + 39 =$

⑤ $547 + 64 =$

② $227 + 98 =$

⑥ $683 + 48 =$

③ $625 + 99 =$

⑦ $829 + 72 =$

④ $472 + 28 =$

⑧ $139 + 83 =$

小学2年生【加法】3桁+3桁繰り上がりなし

Họ tên

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $261 + 403 =$

⑤ $428 + 441 =$

② $525 + 110 =$

⑥ $152 + 213 =$

③ $328 + 211 =$

⑦ $802 + 136 =$

④ $143 + 121 =$

⑧ $126 + 642 =$

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $423 + 158 =$

⑤ $248 + 442 =$

② $777 + 216 =$

⑥ $302 + 229 =$

③ $402 + 139 =$

⑦ $208 + 136 =$

④ $348 + 644 =$

⑧ $526 + 245 =$

小学2年生【減法】1桁－1桁繰り下がりなし

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $9 - 6 =$

⑤ $7 - 3 =$

② $4 - 1 =$

⑥ $2 - 1 =$

③ $8 - 3 =$

⑦ $6 - 4 =$

④ $5 - 3 =$

⑧ $7 - 1 =$

小学2年生【減法】2桁－1桁繰り下がりなし

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $36 - 4 =$

⑤ $47 - 3 =$

② $66 - 2 =$

⑥ $32 - 1 =$

③ $97 - 5 =$

⑦ $26 - 4 =$

④ $55 - 3 =$

⑧ $81 - 1 =$

小学2年生【減法】2桁－1桁繰り下がり1回

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $73 - 8 =$

⑤ $57 - 9 =$

② $21 - 5 =$

⑥ $26 - 7 =$

③ $94 - 8 =$

⑦ $31 - 2 =$

④ $42 - 6 =$

⑧ $81 - 3 =$

小学2年生【減法】3桁－2桁繰り下がりなし

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $674 - 52 =$

⑤ $777 - 71 =$

② $219 - 18 =$

⑥ $269 - 37 =$

③ $553 - 43 =$

⑦ $365 - 52 =$

④ $435 - 24 =$

⑧ $876 - 62 =$

小学2年生【減法】3桁－2桁繰り下がり1回①

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $491 - 82 =$

⑤ $597 - 88 =$

② $926 - 19 =$

⑥ $262 - 47 =$

③ $344 - 27 =$

⑦ $761 - 52 =$

④ $476 - 27 =$

⑧ $891 - 12 =$

小学2年生【減法】3桁－2桁繰り下がり1回②

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $829 - 66 =$

⑤ $225 - 83 =$

② $305 - 43 =$

⑥ $462 - 72 =$

③ $653 - 91 =$

⑦ $552 - 61 =$

④ $776 - 84 =$

⑧ $127 - 56 =$

小学2年生【減法】3桁－2桁繰り下がり2回

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $721 - 94 =$

⑤ $425 - 48 =$

② $555 - 79 =$

⑥ $362 - 73 =$

③ $230 - 99 =$

⑦ $788 - 99 =$

④ $654 - 75 =$

⑧ $143 - 58 =$

小学2年生【乗法】1桁×1桁繰り上がりなし

Họ tên

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $3 \times 2 =$

⑤ $7 \times 1 =$

② $4 \times 2 =$

⑥ $3 \times 3 =$

③ $2 \times 2 =$

⑦ $5 \times 1 =$

④ $1 \times 3 =$

⑧ $2 \times 3 =$

小学2年生【乗法】1桁×1桁繰り上がりあり

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $7 \times 6 =$

⑤ $4 \times 8 =$

② $9 \times 4 =$

⑥ $3 \times 7 =$

③ $8 \times 7 =$

⑦ $5 \times 8 =$

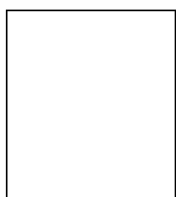
④ $6 \times 5 =$

⑧ $7 \times 7 =$

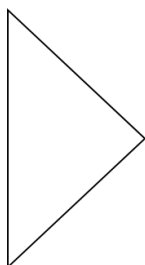
Họ tên _____

Luyện tập Chia hình dưới đây thành tam giác và tứ giác.

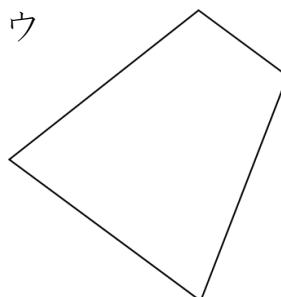
ア



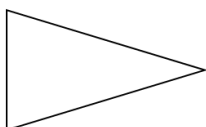
イ



ウ



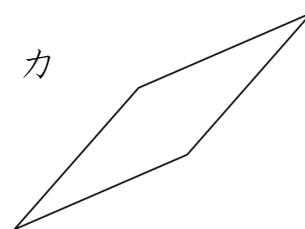
エ



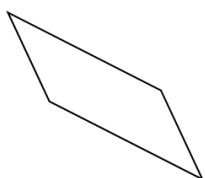
オ



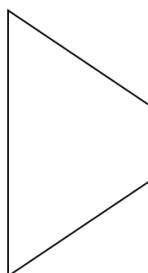
カ



キ



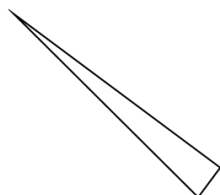
ク



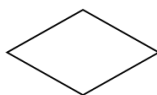
ケ



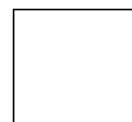
コ



サ



シ



Lời giải, đáp án (Hãy điền số vào chỗ trống dưới đây)

② (Tam giác)

② (Tứ giác)

Họ tên _____

Luyện tập Vẽ hình và tìm lời giải.

①

Bé Hiroshi có 10 viên kẹo. Bé đã ăn một số viên nên chỉ còn là 3 viên kẹo.

Vậy số viên kẹo bé ăn là bao nhiêu viên?

(Hình vẽ)



(cách làm)

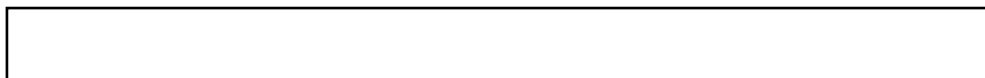
Lời giải()

②

Có 8 quả quýt trên bàn. Bạn Linh cho thêm một số quả quýt nên số quả quýt tăng lên là 12 quả.

Vậy bạn nhận được bao nhiêu quả quýt?

(Hình vẽ)



(cách làm)

Lời giải()

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $3.6 + 2 =$

⑤ $1.3 + 8 =$

② $4.3 + 2 =$

⑥ $7.6 + 1 =$

③ $3.7 + 5 =$

⑦ $2.9 + 4 =$

④ $6.4 + 3 =$

⑧ $5.5 + 2 =$

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $6 + 3.5 =$

⑤ $5 + 2.1 =$

② $3 + 2.6 =$

⑥ $4 + 3.2 =$

③ $7 + 1.8 =$

⑦ $1 + 3.7 =$

④ $6 + 3.1 =$

⑧ $4 + 4.4 =$

小学3年生【加法】小数+小数1位繰り上がり1回

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $2.8 + 3.5 =$

⑤ $1.7 + 2.4 =$

② $3.9 + 2.6 =$

⑥ $4.8 + 4.4 =$

③ $7.2 + 1.8 =$

⑦ $1.3 + 3.9 =$

④ $5.5 + 3.9 =$

⑧ $3.7 + 5.4 =$

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $19 - 4.8 =$

⑤ $53 - 2.7 =$

② $44 - 2.6 =$

⑥ $65 - 3.2 =$

③ $17 - 5.8 =$

⑦ $84 - 1.5 =$

④ $39 - 8.1 =$

⑧ $78 - 4.4 =$

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $32.4 - 9 =$

⑤ $53.6 - 4 =$

② $73.6 - 4 =$

⑥ $48.6 - 9 =$

③ $24.3 - 6 =$

⑦ $74.5 - 8 =$

④ $42.4 - 8 =$

⑧ $33.3 - 4 =$

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $22.1 - 9.2 =$

⑤ $63.6 - 5.7 =$

② $33.6 - 7.7 =$

⑥ $41.5 - 3.9 =$

③ $52.6 - 3.8 =$

⑦ $76.1 - 8.5 =$

④ $80.6 - 6.2 =$

⑧ $92.6 - 4.7 =$

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $27.44 - 6.3 =$

⑤ $66.65 - 5.4 =$

② $36.64 - 3.2 =$

⑥ $41.25 - 1.1 =$

③ $56.77 - 3.4 =$

⑦ $97.94 - 6.5 =$

④ $79.26 - 6.1 =$

⑧ $65.62 - 4.3 =$

小学 3 年生【減法】 小数 1 位－小数 2 位

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $22.2 - 9.15 =$

⑤ $36.4 - 7.12 =$

② $52.7 - 3.58 =$

⑥ $78.2 - 9.08 =$

③ $87.2 - 8.12 =$

⑦ $23.9 - 4.62 =$

④ $42.5 - 6.07 =$

⑧ $64.6 - 5.04 =$

小学3年生【乗法】2桁×1桁繰り上がりなし

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $31 \times 2 =$

⑤ $52 \times 1 =$

② $22 \times 4 =$

⑥ $23 \times 3 =$

③ $13 \times 3 =$

⑦ $11 \times 4 =$

④ $42 \times 2 =$

⑧ $31 \times 2 =$

小学3年生【乗法】2桁×1桁繰り上がりあり

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $63 \times 4 =$

⑤ $72 \times 7 =$

② $87 \times 5 =$

⑥ $52 \times 6 =$

③ $39 \times 6 =$

⑦ $82 \times 9 =$

④ $42 \times 8 =$

⑧ $65 \times 3 =$

小学3年生【乗法】2桁×2桁繰り上がりあり

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $72 \times 12 =$

⑤ $69 \times 18 =$

② $48 \times 36 =$

⑥ $39 \times 72 =$

③ $98 \times 66 =$

⑦ $57 \times 25 =$

④ $37 \times 21 =$

⑧ $63 \times 64 =$

小学3年生【そろばん】【加法】1桁+1桁繰り上がりなし

Họ tên

Luyện tập Sử dụng bàn tính để tính phép toán sau.

① $2 + 2 =$

⑤ $1 + 4 =$

② $1 + 2 =$

⑥ $1 + 5 =$

③ $3 + 5 =$

⑦ $2 + 3 =$

④ $2 + 5 =$

⑧ $4 + 5 =$

小学 3 年生 【そろばん】【加法】 1 桁 + 1 桁繰り上がりあり

Họ tên

Luyện tập Sử dụng bàn tính để tính phép toán sau.

① $8 + 6 =$

⑤ $7 + 6 =$

② $7 + 5 =$

⑥ $6 + 8 =$

③ $5 + 6 =$

⑦ $9 + 2 =$

④ $4 + 8 =$

⑧ $9 + 8 =$

Họ tên _____

Luyện tập Sử dụng bàn tính để tính phép toán sau.

① $42 + 7 =$

⑤ $24 + 4 =$

② $22 + 6 =$

⑥ $30 + 2 =$

③ $40 + 3 =$

⑦ $28 + 9 =$

④ $34 + 6 =$

⑧ $26 + 5 =$

小学3年生【そろばん】【加法】2桁+2桁

Họ tên _____

Luyện tập Sử dụng bàn tính để tính phép toán sau.

① $39 + 16 =$

⑤ $57 + 34 =$

② $42 + 15 =$

⑥ $25 + 18 =$

③ $18 + 32 =$

⑦ $26 + 34 =$

④ $54 + 36 =$

⑧ $57 + 23 =$

Họ tên _____

Luyện tập Sử dụng bàn tính để tính phép toán sau.

① $9 - 5 =$

⑤ $6 - 1 =$

② $7 - 2 =$

⑥ $9 - 3 =$

③ $8 - 5 =$

⑦ $7 - 5 =$

④ $6 - 3 =$

⑧ $9 - 8 =$

小学3年生【そろばん】【減法】1桁－1桁②

Họ tên _____

Luyện tập Sử dụng bàn tính để tính phép toán sau.

① $8 - 4 =$

⑤ $6 - 2 =$

② $7 - 3 =$

⑥ $6 - 3 =$

③ $9 - 6 =$

⑦ $6 - 4 =$

④ $7 - 4 =$

⑧ $8 - 2 =$

小学3年生【そろばん】【減法】2桁－1桁繰り下がりあり

Họ tên

Luyện tập Sử dụng bàn tính để tính phép toán sau.

① $33 - 4 =$

⑤ $45 - 8 =$

② $54 - 7 =$

⑥ $30 - 1 =$

③ $93 - 5 =$

⑦ $25 - 9 =$

④ $51 - 3 =$

⑧ $80 - 4 =$

Họ tên _____

Luyện tập Sử dụng bàn tính để tính phép toán sau.

① $40 - 24 =$

⑤ $56 - 44 =$

② $52 - 11 =$

⑥ $21 - 15 =$

③ $32 - 21 =$

⑦ $46 - 13 =$

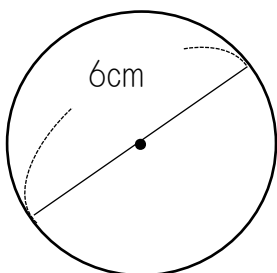
④ $14 - 12 =$

⑧ $64 - 12 =$

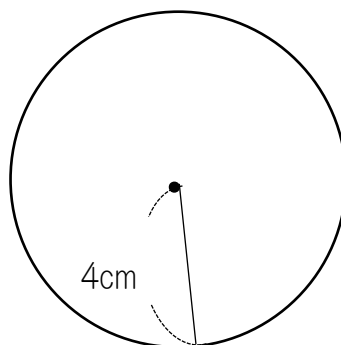
Họ tên _____

Luyện tập Hãy tìm đường kính, và bán kính của hình tròn dưới đây.

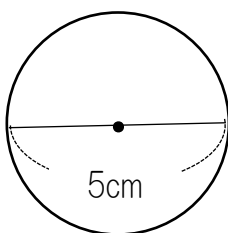
①



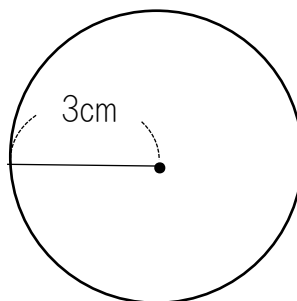
②



③



④



① Đường kính	Bán kính	② Đường kính	Bán kính
③ Đường kính	Bán kính	④ Đường kính	Bán kính

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $1.85 + 5.4 =$

⑤ $7.65 + 1.4 =$

② $5.96 + 0.3 =$

⑥ $8.95 + 0.4 =$

③ $3.74 + 1.6 =$

⑦ $4.14 + 3.5 =$

④ $2.54 + 1.7 =$

⑧ $0.57 + 8.4 =$

小学4年生【加法】小数2位+小数2位繰り上がり1回

Họ tên

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $1.85 + 5.06 =$

⑤ $5.35 + 3.48 =$

② $5.16 + 0.35 =$

⑥ $2.58 + 1.03 =$

③ $4.68 + 2.25 =$

⑦ $6.66 + 3.25 =$

④ $2.18 + 1.29 =$

⑧ $4.68 + 4.14 =$

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $22.23 - 9.12 =$

⑤ $42.54 - 38.57 =$

② $52.73 - 3.52 =$

⑥ $62.57 - 3.74 =$

③ $23.04 - 10.13 =$

⑦ $78.21 - 9.81 =$

④ $32.15 - 14.28 =$

⑧ $12.47 - 2.21 =$

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $7.2 \times 19 =$

⑤ $6.4 \times 24 =$

② $3.6 \times 27 =$

⑥ $5.6 \times 41 =$

③ $8.3 \times 42 =$

⑦ $7.2 \times 23 =$

④ $4.2 \times 13 =$

⑧ $5.6 \times 34 =$

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $23 \times 4.8 =$

⑤ $48 \times 8.8 =$

② $56 \times 6.7 =$

⑥ $67 \times 6.7 =$

③ $71 \times 9.3 =$

⑦ $81 \times 9.5 =$

④ $63 \times 8.7 =$

⑧ $56 \times 3.8 =$

小学4年生【除法】1桁÷1桁あまりなし

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $8 \div 2 =$

⑤ $4 \div 2 =$

② $9 \div 3 =$

⑥ $7 \div 7 =$

③ $5 \div 5 =$

⑦ $8 \div 4 =$

④ $6 \div 2 =$

⑧ $3 \div 1 =$

小学4年生【除法】1桁÷1桁あまりあり

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $5 \div 3 =$

⑤ $6 \div 4 =$

② $9 \div 4 =$

⑥ $7 \div 5 =$

③ $8 \div 5 =$

⑦ $9 \div 6 =$

④ $4 \div 3 =$

⑧ $8 \div 3 =$

小学4年生【除法】2桁÷1桁あまりなし

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $96 \div 3 =$

⑤ $68 \div 4 =$

② $75 \div 3 =$

⑥ $50 \div 5 =$

③ $55 \div 5 =$

⑦ $44 \div 2 =$

④ $72 \div 9 =$

⑧ $84 \div 7 =$

小学4年生【除法】2桁÷1桁あまりあり

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $86 \div 6 =$

⑤ $66 \div 4 =$

② $76 \div 7 =$

⑥ $35 \div 2 =$

③ $57 \div 4 =$

⑦ $77 \div 6 =$

④ $70 \div 3 =$

⑧ $95 \div 6 =$

小学4年生【除法】2桁÷2桁あまりなし

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $84 \div 21 =$

⑤ $64 \div 16 =$

② $39 \div 13 =$

⑥ $50 \div 10 =$

③ $48 \div 12 =$

⑦ $78 \div 13 =$

④ $77 \div 11 =$

⑧ $60 \div 12 =$

小学4年生【除法】2桁÷2桁あまりあり

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $85 \div 21 =$

⑤ $53 \div 17 =$

② $68 \div 23 =$

⑥ $66 \div 14 =$

③ $47 \div 13 =$

⑦ $82 \div 59 =$

④ $28 \div 12 =$

⑧ $98 \div 17 =$

小学4年生【除法】3桁÷1桁あまりなし

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $765 \div 5 =$

⑤ $684 \div 6 =$

② $642 \div 3 =$

⑥ $522 \div 9 =$

③ $812 \div 4 =$

⑦ $214 \div 2 =$

④ $456 \div 3 =$

⑧ $651 \div 7 =$

小学4年生【除法】3桁÷1桁あまりあり

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $635 \div 2 =$

⑤ $568 \div 7 =$

② $846 \div 4 =$

⑥ $921 \div 6 =$

③ $688 \div 5 =$

⑦ $146 \div 8 =$

④ $427 \div 8 =$

⑧ $754 \div 3 =$

小学4年生【除法】3桁÷2桁あまりなし

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $575 \div 23 =$

⑤ $459 \div 17 =$

② $765 \div 15 =$

⑥ $384 \div 12 =$

③ $810 \div 18 =$

⑦ $625 \div 25 =$

④ $154 \div 14 =$

⑧ $555 \div 37 =$

小学4年生【除法】3桁÷2桁あまりあり

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $575 \div 13 =$

⑤ $354 \div 14 =$

② $472 \div 15 =$

⑥ $526 \div 28 =$

③ $877 \div 31 =$

⑦ $754 \div 31 =$

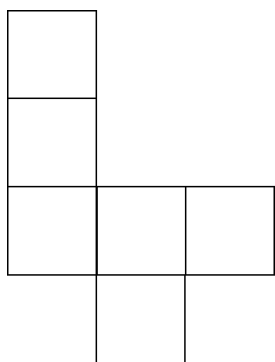
④ $652 \div 23 =$

⑧ $124 \div 24 =$

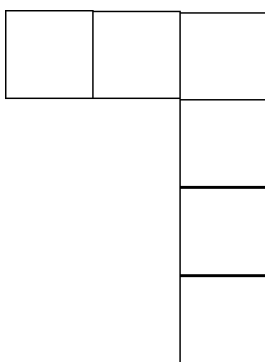
Họ tên _____

Luyện tập Sơ đồ triển khai, hình khối/khôi lập phương. Từ hình vẽ/ hình mặt phẳng dưới đây hãy chọn hình khối tương ứng và điền câu trả lời アーオ.

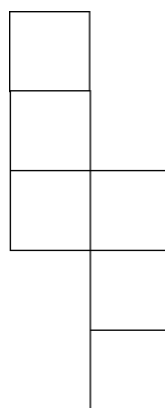
ア



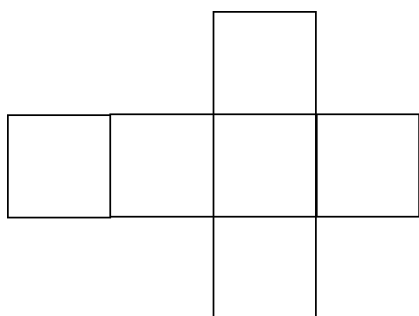
イ



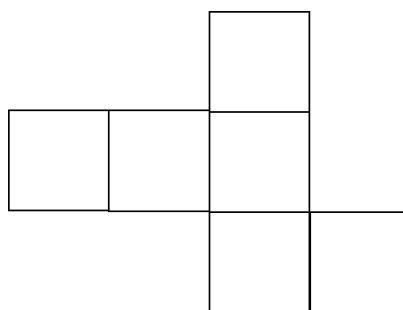
ウ



エ



オ

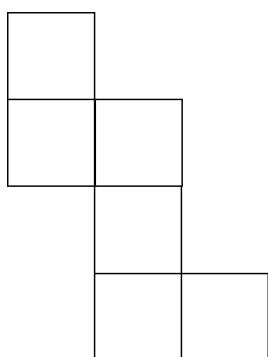


Lời giải

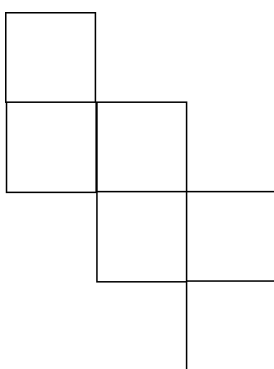
Họ tên _____

Luyện tập Sơ đồ triển khai, hình khối/khôi lập phương. Từ hình vẽ/ hình mặt phẳng dưới đây hãy chọn hình khối tương ứng và điền câu trả lời アーオ.

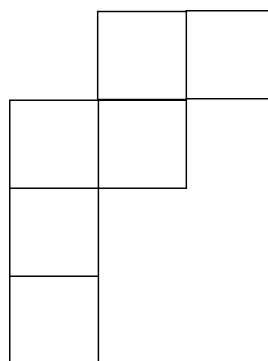
ア



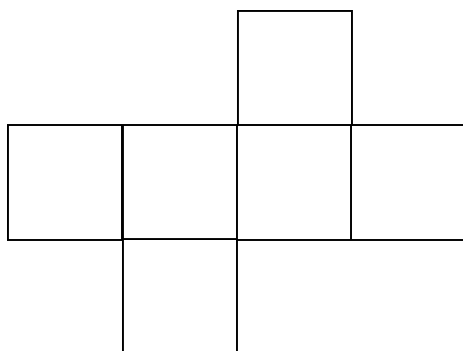
イ



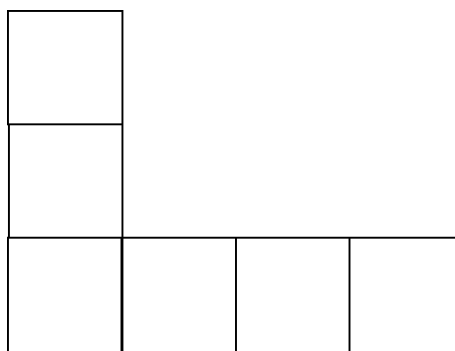
ウ



エ



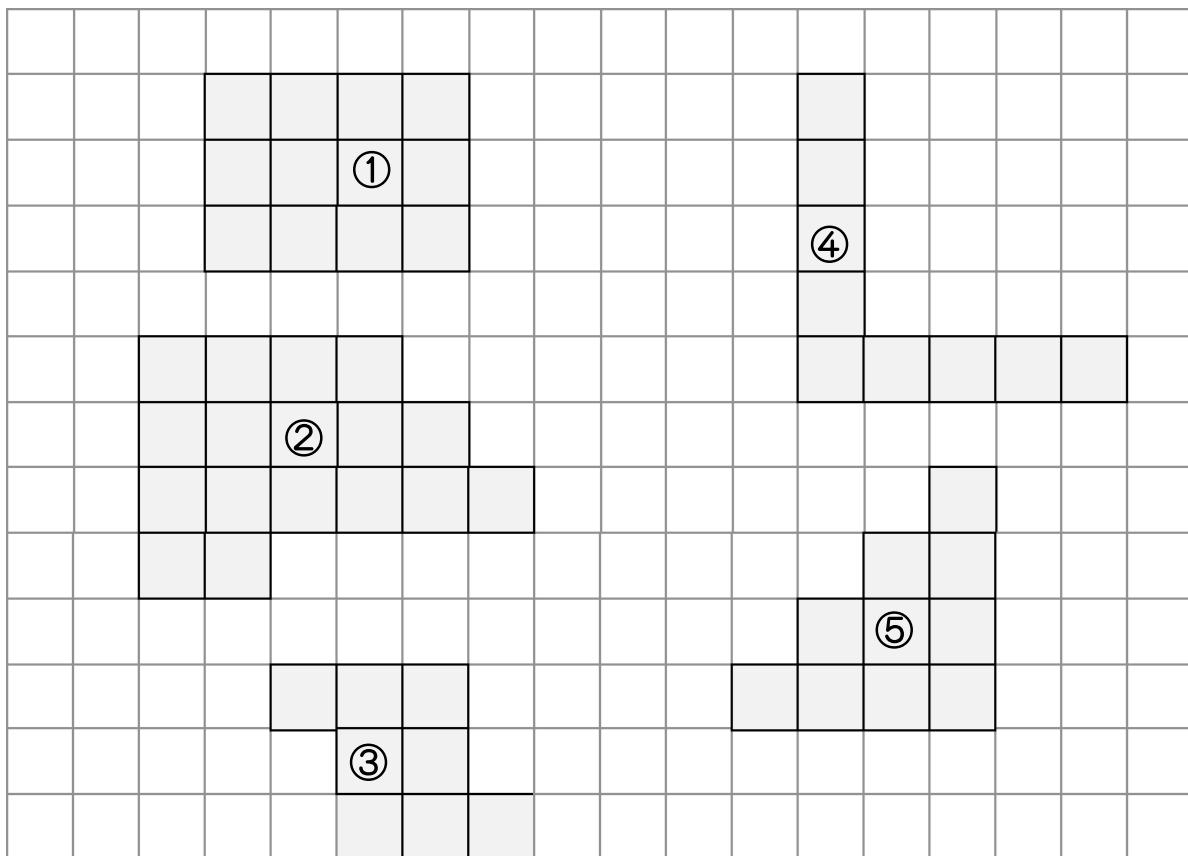
オ



Lời giải

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính diện tích của những hình dưới đây.

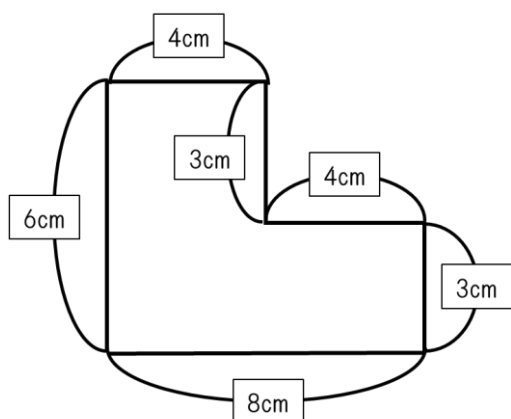


Lời giải	②	②
③	④	⑤

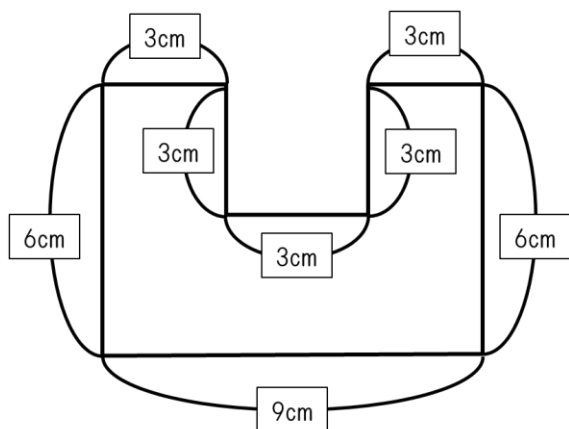
Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính diện tích của những hình dưới đây.

①



②



Lời giải

①	②
---	---

Họ tên _____

Luyện tập Làm tròn đến hàng đơn vị.

① 72

⑤ 232

Lời giải ()

Lời giải ()

② 52

⑥ 755

Lời giải ()

Lời giải ()

③ 81

⑦ 456

Lời giải ()

Lời giải ()

④ 67

⑧ 249

Lời giải ()

Lời giải ()

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $3.7 \times 2.5 =$

⑤ $7.6 \times 1.4 =$

② $1.8 \times 5.3 =$

⑥ $8.5 \times 0.4 =$

③ $9.6 \times 4.2 =$

⑦ $4.1 \times 6.5 =$

④ $2.5 \times 1.7 =$

⑧ $5.7 \times 2.4 =$

小学 5 年生【乘法】小数 1 位 $\times$ 小数 2 位

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $3.8 \times 2.14 =$

⑤ $7.6 \times 5.45 =$

② $2.9 \times 3.75 =$

⑥ $2.5 \times 3.27 =$

③ $6.5 \times 1.03 =$

⑦ $4.1 \times 2.19 =$

④ $2.9 \times 1.72 =$

⑧ $5.1 \times 0.84 =$

小学 5 年生【乘法】小数 2 位 $\times$ 小数 1 位

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $2.14 \times 3.8 =$

⑤ $4.36 \times 1.4 =$

② $2.65 \times 3.7 =$

⑥ $8.95 \times 0.4 =$

③ $7.37 \times 1.3 =$

⑦ $1.44 \times 4.6 =$

④ $3.58 \times 2.7 =$

⑧ $9.57 \times 0.4 =$

小学 5 年生【乘法】小数 2 位 $\times$ 小数 2 位

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tính phép toán sau.

① $3.14 \times 2.71 =$

⑤ $1.65 \times 4.29 =$

② $1.41 \times 1.73 =$

⑥ $3.95 \times 0.42 =$

③ $0.47 \times 0.84 =$

⑦ $4.04 \times 2.17 =$

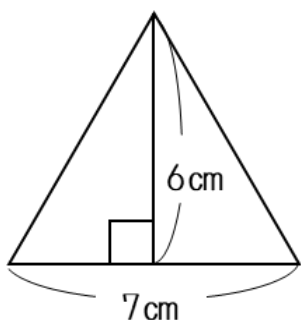
④ $1.54 \times 1.74 =$

⑧ $2.57 \times 2.84 =$

Họ tên _____

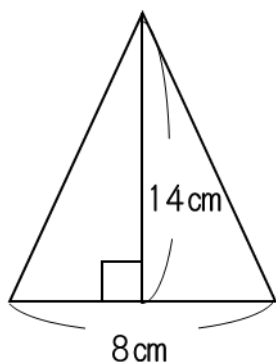
Luyện tập Hãy tính diện tích của tam giác dưới đây.

①



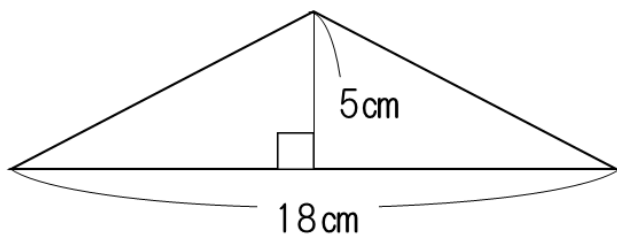
Lời giải ()

②



Lời giải ()

③

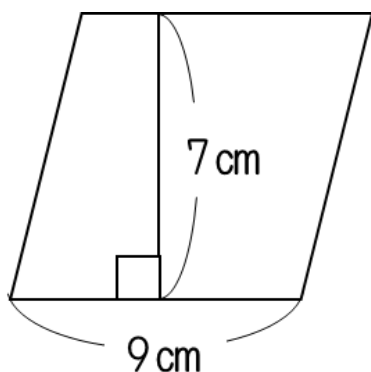


Lời giải ()

Họ tên _____

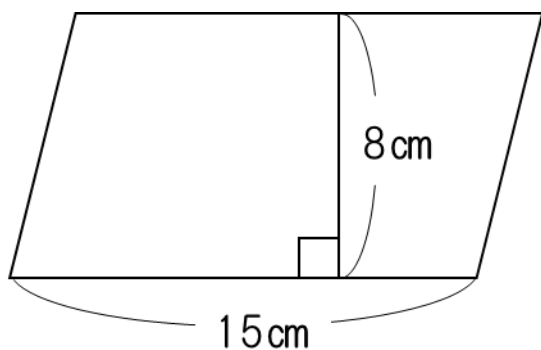
Luyện tập Hãy tính diện tích của hình bình hành dưới đây.

①



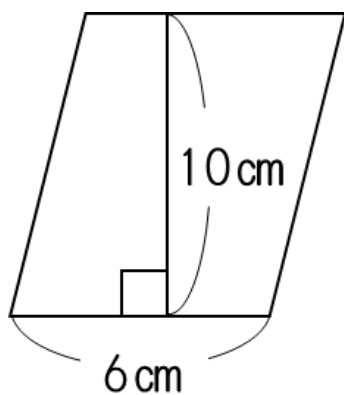
Lời giải ()

②



Lời giải ()

③



Lời giải ()

Họ tên _____

Luyện tập Tìm ước số chung sau đây.

① 12

Lời giải ()

② 56

Lời giải ()

③ 15

Lời giải ()

④ 42

Lời giải ()

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tìm ba Bội số chung nhỏ nhất của hai số sau.

① 2 và 3

Lời giải ()

② 4 và 5

Lời giải ()

③ 7 và 4

Lời giải ()

④ 5 và 10

Lời giải ()

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tìm ba Bội số chung nhỏ nhất của hai số sau và chỉ ra bội số chung nhỏ nhất.

① 6 và 12

Lời giải

Bội số chung ()

Bội số chung nhỏ nhất ()

② 7 và 14

Lời giải

Bội số chung ()

Bội số chung nhỏ nhất ()

③ 5 và 15

Lời giải

Bội số chung ()

Bội số chung nhỏ nhất ()

④ 6 và 9

Lời giải

Bội số chung ()

Bội số chung nhỏ nhất ()

Họ tên _____

Luyện tập Hãy tìm số trung bình cộng của những số dưới đây.

① 2 và 6

Lời giải ()

② 8 và 4

Lời giải ()

③ 6 và 10

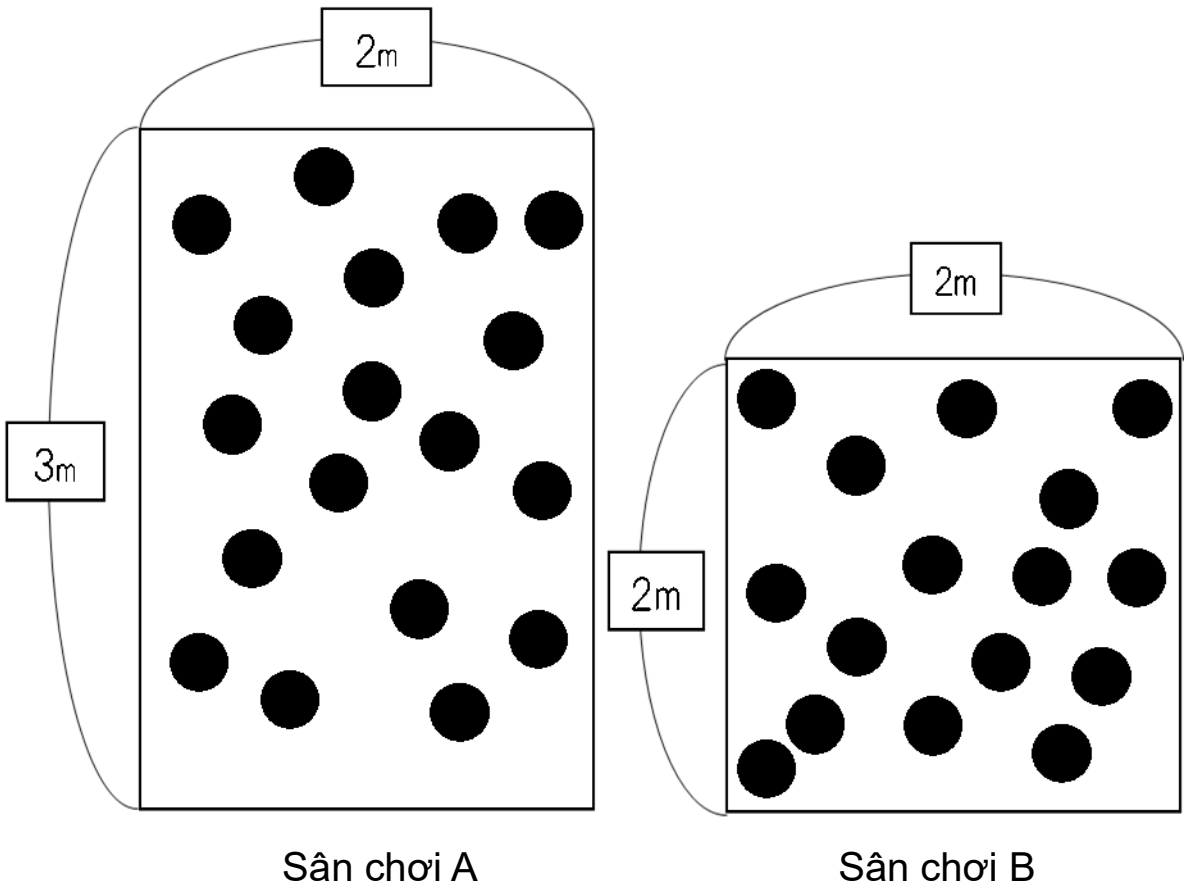
Lời giải ()

④ 8 và 5

Lời giải ()

Họ tên _____

Luyện tập Tìm xem sân chơi nào có nhiều bóng hơn và điền đáp án thích hợp vào chỗ trống.

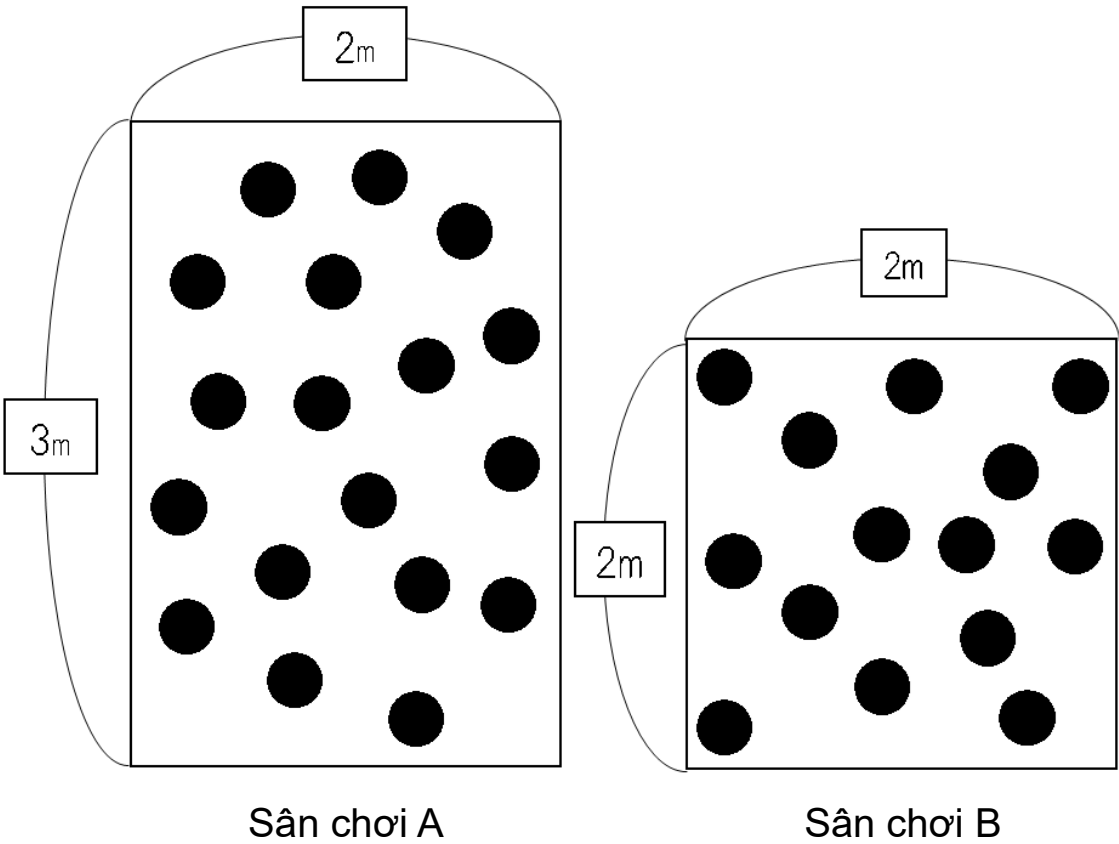


Số của bóng ở Sân chơi A và B lần lượt là X và Y.
Cứ 1 mét vuông ở sân chơi A thì có Z quả bóng, cứ 1 mét vuông ở sân chơi B thì có W quả. Như vậy sân chơi A or B có nhiều bóng hơn.

Lời giải	X	Y
Z	W	A or B

Họ tên _____

Luyện tập Tìm xem sân chơi nào có nhiều bóng hơn và điền đáp án thích hợp vào chỗ trống.

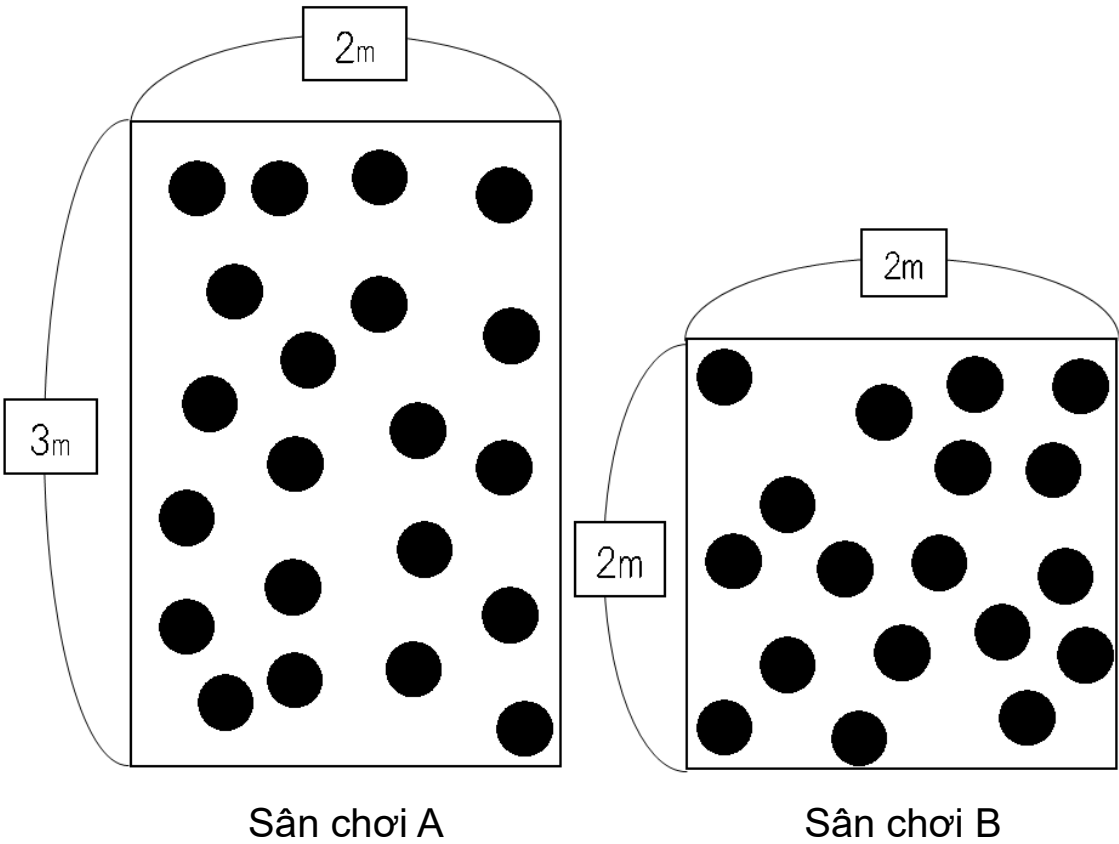


Số của bóng ở Sân chơi A và B lần lượt là X và Y.
Cứ 1 mét vuông ở sân chơi A thì có Z quả bóng, cứ 1 mét vuông ở sân chơi B thì có W quả. Như vậy sân chơi A or B có nhiều bóng hơn.

Lời giải	X	Y
Z	W	A or B

Họ tên _____

Luyện tập Tìm xem sân chơi nào có nhiều bóng hơn và điền đáp án thích hợp vào chỗ trống.

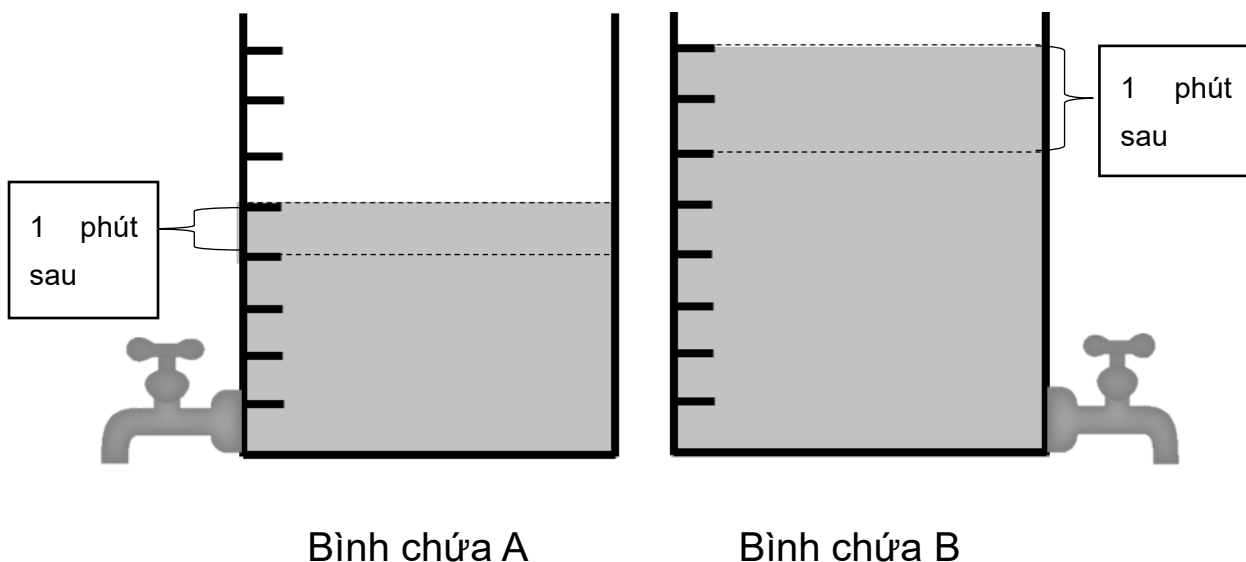


Số của bóng ở Sân chơi A và B lần lượt là X và Y.
Cứ 1 mét vuông ở sân chơi A thì có Z quả bóng, cứ 1 mét vuông ở sân chơi B thì có W quả. Như vậy sân chơi A or B có nhiều bóng hơn.

Lời giải	X	Y
Z	W	A or B

Họ tên _____

Luyện tập Bình chứa nào sẽ cạn nước nhanh hơn điền đáp án vào chỗ trống.

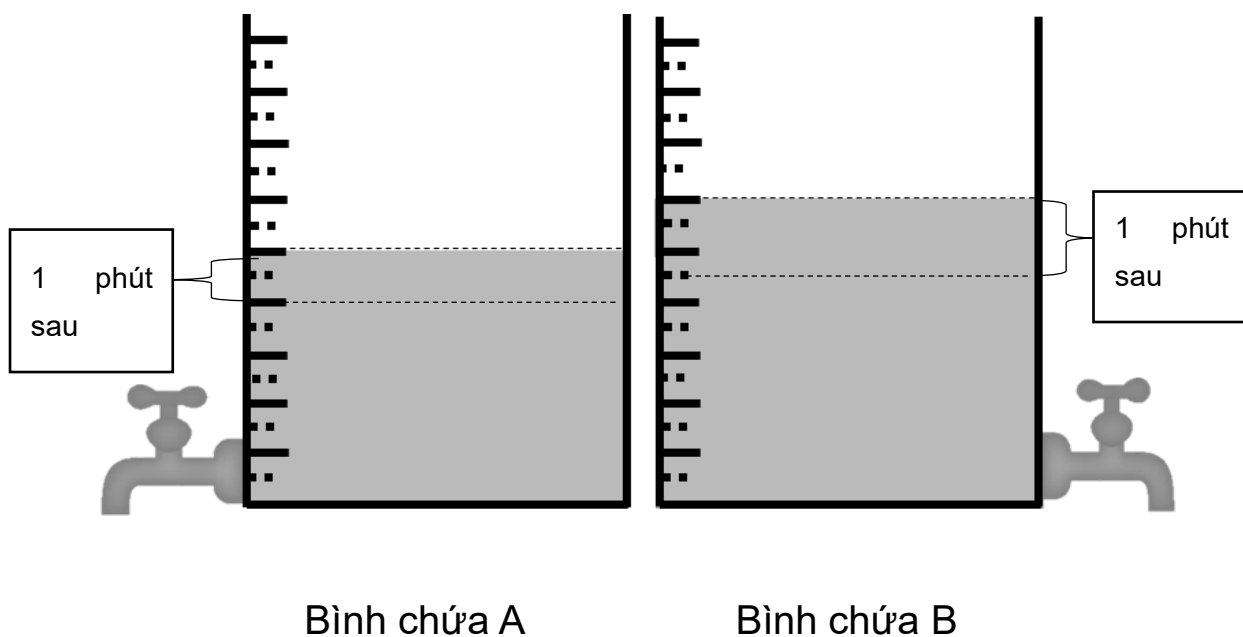


Mức nước ở bình chứa A chạm vạch số X trong khi đó lượng nước bình chứa B chạm vạch số Y. Sau 1 phút mức nước bình chứa A giảm Z vạch, bình chứa A giảm W vạch. Như vậy bình chứa A or B sẽ cạn nước nhanh hơn.

Lời giải	X	Y
Z	W	A or B

Họ tên _____

Luyện tập Bình chứa nào sẽ cạn nước nhanh hơn điền đáp án vào chỗ trống.

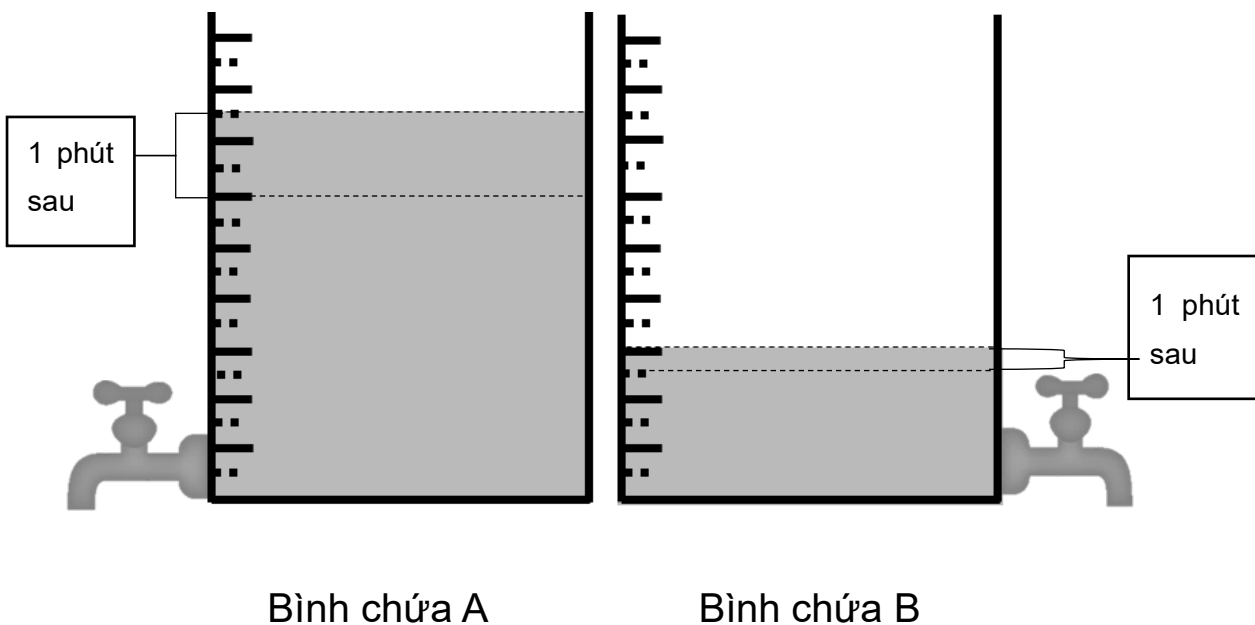


Mức nước ở bình chứa A chạm vạch số X trong khi đó lượng nước bình chứa B chạm vạch số Y. Sau 1 phút mức nước bình chứa A giảm Z vạch, bình chứa A giảm W vạch. Như vậy bình chứa A or B sẽ cạn nước nhanh hơn.

Lời giải	X	Y
Z	W	A or B

Họ tên _____

Luyện tập Bình chứa nào sẽ cạn nước nhanh hơn điền đáp án vào chỗ trống.



Mức nước ở bình chứa A chạm vạch số X trong khi đó lượng nước bình chứa B chạm vạch số Y. Sau 1 phút mức nước bình chứa A giảm Z vạch, bình chứa A giảm W vạch. Như vậy bình chứa A or B sẽ cạn nước nhanh hơn.

Lời giải	X	Y
Z	W	A or B

Họ tên _____

Luyện tập Tìm độ dài cung tròn của hình quạt tròn sau đây.

①

Cho độ dài bán kính là 4 cm, góc ở tâm là 60 độ, hỏi độ dài cung tròn là bao nhiêu cm làm tròn số thập thứ 2. Biết số pi bằng 3.14.

Lời giải ()

②

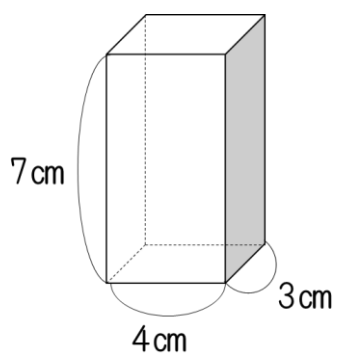
Cho độ dài bán kính là 5 cm, góc ở tâm là 80 độ, hỏi độ dài cung tròn là bao nhiêu cm làm tròn số thập thứ 2. Biết số pi bằng 3.14.

Lời giải ()

Họ tên _____

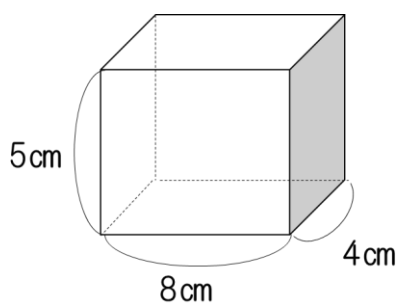
Luyện tập Tìm thể tích của hình lăng trụ tứ giác sau đây.

①



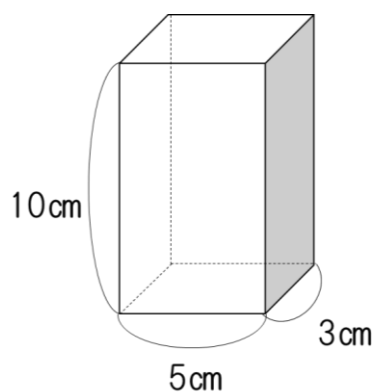
Lời giải ()

②



Lời giải ()

③

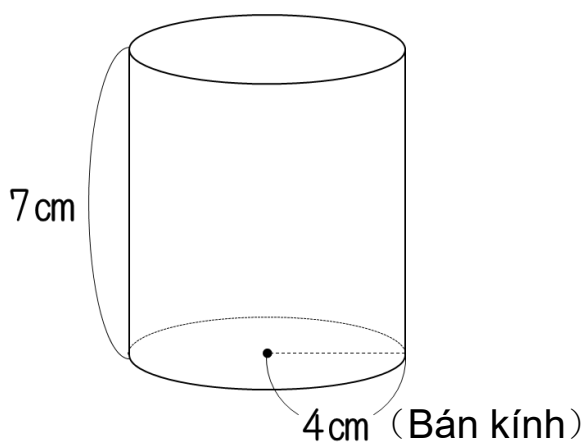


Lời giải ()

Họ tên _____

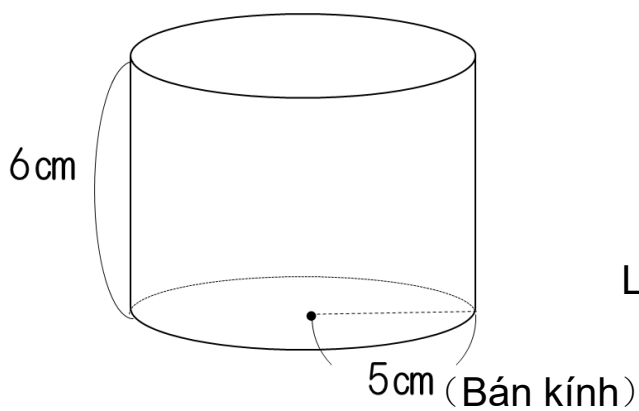
Luyện tập Tìm thể tích của hình trụ tròn sau đây. (Biết số pi bằng 3.14.)

①



Lời giải ()

②



Lời giải ()

Họ tên _____

Luyện tập Tính khoảng cách.

①

Tỷ lệ khoảng cách từ điểm A đến trường học so với khoảng cách từ điểm B đến trường học là $7 : 3$. Biết khoảng cách từ điểm A đến trường học là 14 km. Hỏi khoảng cách từ điểm B đến trường học là bao nhiêu km?

Lời giải ()

②

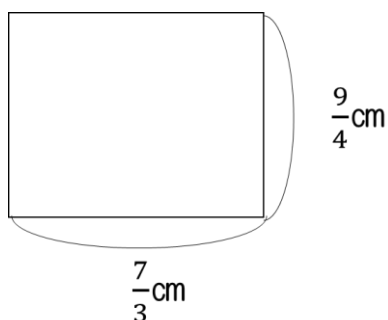
Tỷ lệ khoảng cách từ điểm A đến trường học so với khoảng cách từ điểm B đến trường học là $5 : 3$. Biết khoảng cách từ điểm A đến trường học là 15 km. Hỏi khoảng cách từ điểm B đến trường học là bao nhiêu km?

Lời giải ()

Họ tên _____

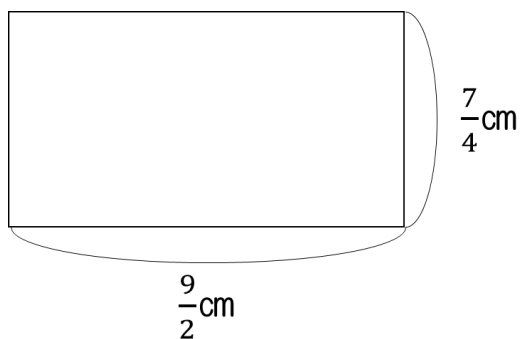
Luyện tập Tính diện tích của ①, ②, ③.

①



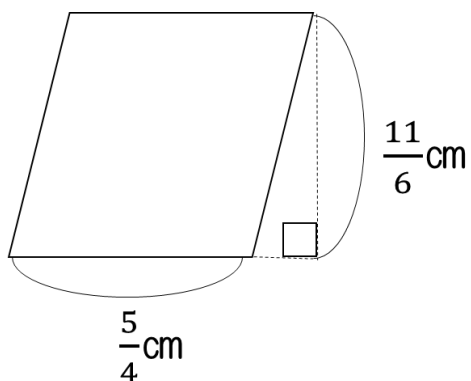
Lời giải ()

②



Lời giải ()

③

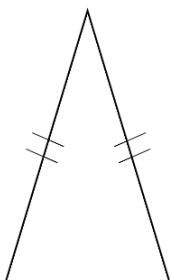


Lời giải ()

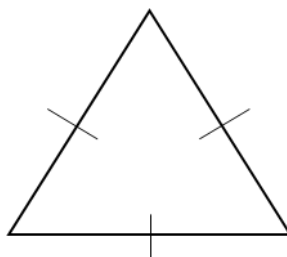
Họ tên _____

Luyện tập Trong 3 tam giác dưới đây, tam giác nào có trục đối xứng, tam giác nào có tâm đối xứng. Điền vào bảng sau.

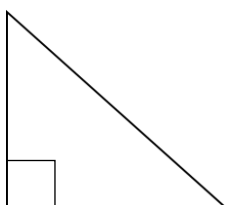
(1) Tam giác cân



(2) Tam giác đều



(3) Tam giác vuông

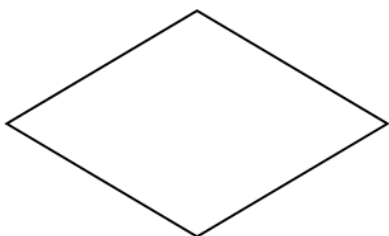


	Trục đối xứng	Tổ trục đối xứng	Tâm đối xứng
Tam giác cân			
Tam giác đều			
Tam giác vuông			

Họ tên _____

Luyện tập Trong 4 hình chữ nhật dưới đây, tam giác nào có trục đối xứng, tam giác nào có tâm đối xứng. Điền vào bảng sau.

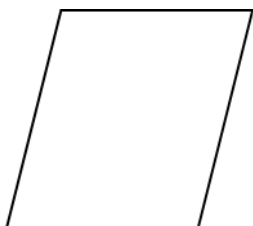
(1) Hình thoi



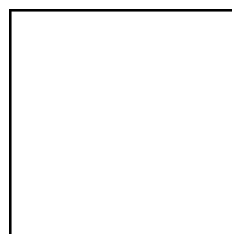
(2) Hình chữ nhật



(3) Hình bình hành



(4) Hình vuông



ひし形, 長方形, 平行四辺形, 正方形, 辺, 点

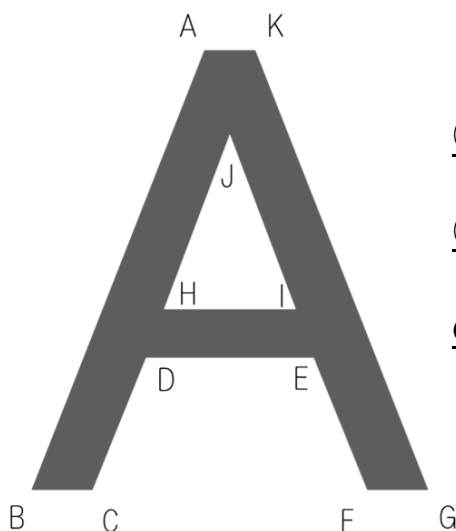
Hình thoi, hình chữ nhật, hình bình hành, hình vuông, cạnh, điểm

	Trục đối xứng	Tổ trục đối xứng	Tâm đối xứng
Hình thoi			
Hình chữ nhật			
Hình bình hành			
Hình vuông			

Họ tên _____

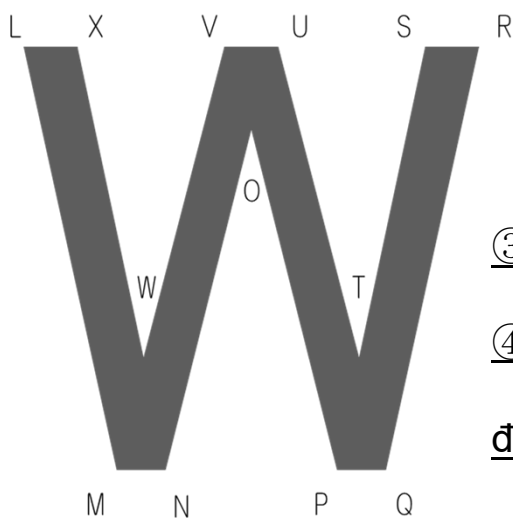
Luyện tập Tìm các điểm đối xứng với điểm B và điểm M.

Tìm các đoạn thẳng đối xứng với đoạn DC và đoạn XW.



① Điểm đối xứng điểm B. _____

② Tìm đoạn thẳng đối xứng với
đoạn DC. _____



③ Điểm đối xứng điểm M. _____

④ Tìm đoạn thẳng đối xứng với
đoạn XW. _____

解 答

P.1 小学 1 年生【定義】時間と時刻

- ① Thời gian ② Máy tiếng ③ Máy tiếng ④ Thời gian

P.2 小学 1 年生 時計はどれでしょう。

- ① ア ② ア

P.3 小学 2 年生【加法】1 桁 + 1 桁繰り上がりなし

- ① 7 ② 9 ③ 8 ④ 5 ⑤ 6 ⑥ 2 ⑦ 3 ⑧ 8

P.4 小学 2 年生【加法】1 桁 + 1 桁繰り上がり 1 回

- ① 14 ② 16 ③ 11 ④ 12 ⑤ 10 ⑥ 14 ⑦ 13 ⑧ 11

P.5 小学 2 年生【加法】2 桁 + 1 桁繰り上がりなし

- ① 28 ② 39 ③ 86 ④ 19 ⑤ 44 ⑥ 26 ⑦ 67 ⑧ 52

P.6 小学 2 年生【加法】2 桁 + 1 桁繰り上がり 1 回

- ① 63 ② 43 ③ 81 ④ 32 ⑤ 40 ⑥ 31 ⑦ 74 ⑧ 22

P.7 小学 2 年生【加法】2 桁 + 1 桁繰り上がり 2 回

- ① 106 ② 108 ③ 105 ④ 104 ⑤ 101 ⑥ 102 ⑦ 100
⑧ 101

P.8 小学 2 年生【加法】3 桁 + 2 桁繰り上がりなし

- ① 459 ② 698 ③ 299 ④ 379 ⑤ 795 ⑥ 576 ⑦ 838
⑧ 169

P.9 小学2年生【加法】3桁+2桁繰り上がり1回

- ① 181 ② 552 ③ 891 ④ 490 ⑤ 661 ⑥ 591 ⑦ 171
⑧ 992

P.10 小学2年生【加法】3桁+2桁繰り上がり2回

- ① 306 ② 325 ③ 724 ④ 500 ⑤ 611 ⑥ 731 ⑦ 901
⑧ 222

P.11 小学2年生【加法】3桁+3桁繰り上がりなし

- ① 664 ② 635 ③ 539 ④ 264 ⑤ 869 ⑥ 365 ⑦ 938
⑧ 768

P.12 小学2年生【加法】3桁+3桁繰り上がり1回

- ① 581 ② 993 ③ 541 ④ 992 ⑤ 690 ⑥ 531 ⑦ 344
⑧ 771

P.13 小学2年生【減法】1桁-1桁繰り下がりなし

- ① 3 ② 3 ③ 5 ④ 2 ⑤ 4 ⑥ 1 ⑦ 2 ⑧ 6

P.14 小学2年生【減法】2桁-1桁繰り下がりなし

① 32 ② 64 ③ 92 ④ 52 ⑤ 44 ⑥ 31 ⑦ 22 ⑧ 80

P.15 小学2年生【減法】2桁－1桁繰り下がり1回

① 65 ② 16 ③ 86 ④ 36 ⑤ 48 ⑥ 19 ⑦ 29 ⑧ 78

P.16 小学2年生【減法】3桁－2桁繰り下がりなし

① 622 ② 201 ③ 510 ④ 411 ⑤ 706 ⑥ 232 ⑦ 313

⑧ 814

P.17 小学2年生【減法】3桁－2桁繰り下がり1回①

① 409 ② 907 ③ 317 ④ 449 ⑤ 509 ⑥ 215 ⑦ 709

⑧ 879

P.18 小学2年生【減法】3桁－2桁繰り下がり1回②

① 763 ② 262 ③ 562 ④ 692 ⑤ 142 ⑥ 390 ⑦ 491

⑧ 71

P.19 小学2年生【減法】3桁－2桁繰り下がり2回

① 627 ② 476 ③ 131 ④ 579 ⑤ 377 ⑥ 289 ⑦ 689

⑧ 85

P.20 小学2年生【乗法】1桁×1桁繰り上がりなし

① 6 ② 8 ③ 4 ④ 3 ⑤ 7 ⑥ 9 ⑦ 5 ⑧ 6

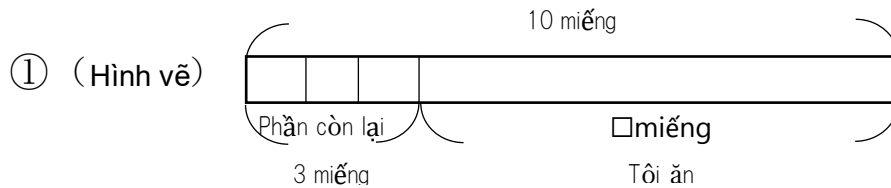
P.21 小学2年生【乗法】1桁×1桁繰り上がりあり

- ① 42 ② 36 ③ 56 ④ 30 ⑤ 32 ⑥ 21 ⑦ 40 ⑧ 49

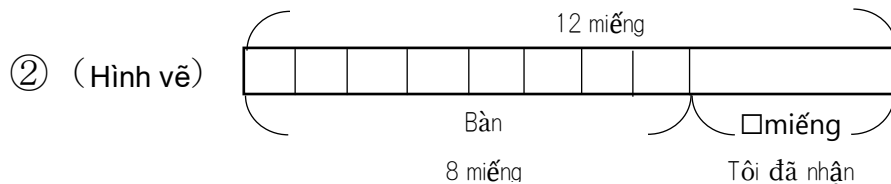
P.22 小学2年生 三角形と四角形の見分けよう

- ① イ・エ・ケ・コ ② ア・ウ・オ・カ・キ・ク・サ・シ

P.23 小学2年生 たすのかなひくのかな



(Cách làm) $10 - 3 = 7$ **Lời giải** (7 miếng)



(Cách làm) $12 - 8 = 4$ **Lời giải** (4 miếng)

P.24 小学3年生【加法】小数1位+整数

- ① 5.6 ② 6.3 ③ 8.7 ④ 9.4 ⑤ 9.3 ⑥ 8.6 ⑦ 6.9
- ⑧ 7.5

P.25 小学3年生【加法】整数+小数1位

- ① 9.5 ② 5.6 ③ 8.8 ④ 9.1 ⑤ 7.1 ⑥ 7.2 ⑦ 4.7
- ⑧ 8.4

P.26 小学3年生【加法】 小数+小数1位繰り上がり1回

- ① 6.3 ② 6.5 ③ 9.0 ④ 9.4 ⑤ 4.1 ⑥ 9.2 ⑦ 5.2
⑧ 9.1

P.27 小学3年生【減法】 整数-小数1位

- ① 14.2 ② 41.4 ③ 11.2 ④ 30.9 ⑤ 50.3 ⑥ 61.8
⑦ 82.5 ⑧ 73.6

P.28 小学3年生【減法】 小数1位-整数

- ① 23.4 ② 69.6 ③ 18.3 ④ 34.4 ⑤ 49.6 ⑥ 39.6
⑦ 66.5 ⑧ 29.3

P.29 小学3年生【減法】 小数1位-小数1位

- ① 12.9 ② 25.9 ③ 48.8 ④ 74.4 ⑤ 57.9 ⑥ 37.6
⑦ 67.6 ⑧ 87.9

P.30 小学3年生【減法】 小数2位-小数1位

- ① 21.14 ② 33.44 ③ 53.37 ④ 73.16 ⑤ 61.25 ⑥ 40.15
⑦ 91.44 ⑧ 61.32

P.31 小学3年生【減法】 小数1位-小数2位

- ① 13.05 ② 49.12 ③ 79.08 ④ 36.43 ⑤ 29.28 ⑥ 69.12

⑦ 19.28 ⑧ 59.56

P.32 小学3年生【乗法】2桁×1桁繰り上がりなし

① 62 ② 88 ③ 39 ④ 84 ⑤ 52 ⑥ 69 ⑦ 44 ⑧ 62

P.33 小学3年生【乗法】2桁×1桁繰り上がりあり

① 252 ② 435 ③ 234 ④ 336 ⑤ 504 ⑥ 312 ⑦ 738

⑧ 195

P.34 小学3年生【乗法】2桁×2桁繰り上がりあり

① 864 ② 1728 ③ 6468 ④ 777 ⑤ 1242 ⑥ 2808

⑦ 1425 ⑧ 4032

P.35 小学3年生【そろばん】【加法】1桁+1桁繰り上がりなし

① 4 ② 3 ③ 8 ④ 7 ⑤ 5 ⑥ 6 ⑦ 5 ⑧ 9

P.36 小学3年生【そろばん】【加法】1桁+1桁繰り上がりあり

① 14 ② 12 ③ 11 ④ 12 ⑤ 13 ⑥ 14 ⑦ 11 ⑧ 17

P.37 小学3年生【そろばん】【加法】2桁+1桁

① 49 ② 28 ③ 43 ④ 40 ⑤ 28 ⑥ 32 ⑦ 37 ⑧ 31

P.38 小学3年生【そろばん】【加法】2桁+2桁

① 45 ② 57 ③ 50 ④ 90 ⑤ 91 ⑥ 43 ⑦ 60 ⑧ 80

P.39 小学3年生 【そろばん】【減法】 1位－1位①

- ① 4 ② 5 ③ 3 ④ 3 ⑤ 5 ⑥ 6 ⑦ 2 ⑧ 1

P.40 小学3年生 【そろばん】【減法】 1位－1位②

- ① 4 ② 4 ③ 3 ④ 3 ⑤ 4 ⑥ 3 ⑦ 2 ⑧ 6

P.41 小学3年生 【そろばん】【減法】 2桁－1桁繰り下がりあり

- ① 29 ② 47 ③ 88 ④ 48 ⑤ 37 ⑥ 29 ⑦ 16 ⑧ 76

P.42 小学3年生 【そろばん】【減法】 2桁－2桁

- ① 16 ② 41 ③ 11 ④ 2 ⑤ 12 ⑥ 6 ⑦ 33 ⑧ 52

P.43 小学3年生 【円】 円の直径と半径

① Đường kính 6cm Bán kính 3cm ② Đường kính 8cm Bán kính 4cm

③ Đường kính 5cm Bán kính 2.5cm ④ Đường kính 6cm Bán kính 3cm

P.44 小学4年生 【加法】 小数2位＋小数1位

- ① 7.25 ② 6.26 ③ 5.34 ④ 4.24 ⑤ 9.05 ⑥ 9.35

- ⑦ 7.64 ⑧ 8.97

P.45 小学4年生 【加法】 小数2位＋小数2位繰り上がり1回

- ① 6.91 ② 5.51 ③ 6.93 ④ 3.47 ⑤ 8.83 ⑥ 3.61

- ⑦ 9.91 ⑧ 8.82

P.46 小学4年生【減法】小数2位－小数2位

- ① 13.11 ② 49.21 ③ 12.91 ④ 17.87 ⑤ 3.97 ⑥ 58.83
⑦ 68.4 ⑧ 10.26

P.47 小学4年生【乗法】小数1位×整数

- ① 136.8 ② 97.2 ③ 348.6 ④ 54.6 ⑤ 153.6 ⑥ 229.6
⑦ 165.6 ⑧ 190.4

P.48 小学4年生【乗法】整数×小数1位

- ① 110.4 ② 375.2 ③ 660.3 ④ 548.1 ⑤ 422.4 ⑥ 448.9
⑦ 769.5 ⑧ 212.8

P.49 小学4年生【除法】1桁÷1桁あまりなし

- ① 4 ② 3 ③ 1 ④ 3 ⑤ 2 ⑥ 1 ⑦ 2 ⑧ 3

P.50 小学4年生【除法】1桁÷1桁あまりあり

- ① Thương=1, Số dư=2 ② Thương=2, Số dư=1
③ Thương=1, Số dư=3 ④ Thương=1, Số dư=1
⑤ Thương=1, Số dư=2 ⑥ Thương=1, Số dư=2
⑦ Thương=1, Số dư=3 ⑧ Thương=2, Số dư=2

P.51 小学4年生【除法】2桁÷1桁あまりなし

- ① 32 ② 25 ③ 11 ④ 8 ⑤ 17 ⑥ 10 ⑦ 22 ⑧ 12

P.52 小学4年生【除法】2桁÷1桁あまりあり

- ① Thương=14, Số dư=2 ② Thương=10, Số dư=6
③ Thương=14, Số dư=1 ④ Thương=23, Số dư=1
⑤ Thương=16, Số dư=2 ⑥ Thương=17, Số dư=1
⑦ Thương=12, Số dư=5 ⑧ Thương=15, Số dư=5

P.53 小学4年生【除法】2桁÷2桁あまりなし

- ① 4 ② 3 ③ 4 ④ 7 ⑤ 4 ⑥ 5 ⑦ 6 ⑧ 5

P.54 小学4年生【除法】2桁÷2桁あまりあり

- ① Thương=4, Số dư=1 ② Thương=2, Số dư=22
③ Thương=3, Số dư=8 ④ Thương=2, Số dư=4
⑤ Thương=3, Số dư=2 ⑥ Thương=4, Số dư=10
⑦ Thương=1, Số dư=23 ⑧ Thương=5, Số dư=13

P.55 小学4年生【除法】3桁÷1桁あまりなし

- ① 153 ② 214 ③ 203 ④ 152 ⑤ 114 ⑥ 58 ⑦ 107
⑧ 93

P.56 小学4年生【除法】3桁÷1桁あまりあり

- ① Thương=317, Số dư=1 ② Thương=211, Số dư=2
 ③ Thương=137, Số dư=3 ④ Thương=53, Số dư=3
 ⑤ Thương=81, Số dư=1 ⑥ Thương=153, Số dư=3
 ⑦ Thương=18, Số dư=2 ⑧ Thương=251, Số dư=1

P.57 小学4年生【除法】3桁÷2桁あまりなし

- ① 25 ② 51 ③ 45 ④ 11 ⑤ 27 ⑥ 32 ⑦ 25 ⑧ 15

P.58 小学4年生【除法】3桁÷2桁あまりあり

- ① Thương=44, Số dư=3 ② Thương=31, Số dư=7
 ③ Thương=28, Số dư=9 ④ Thương=28, Số dư=8
 ⑤ Thương=25, Số dư=4 ⑥ Thương=18, Số dư=22
 ⑦ Thương=24, Số dư=10 ⑧ Thương=5, Số dư=4

P.59 小学4年生【立方体と直方体】展開図と展開方法①

ウ・エ・オ

P.60 小学4年生【立方体と直方体】展開図と展開方法②

ア・イ・エ

P.61 小学4年生【面積】練習問題

- ① 12cm^2 ② 17cm^2 ③ 8cm^2 ④ 9cm^2 ⑤ 10cm^2

P.62 小学4年生【面積】求め方の工夫①②

- ① 36cm^2 ② 45cm^2

P.63 小学4年生【概数】四捨五入

- ① 70 ② 50 ③ 80 ④ 70 ⑤ 230 ⑥ 760 ⑦ 460 ⑧ 250

P.64 小学5年生【乗法】小数1位×小数1位

- ① 9.25 ② 9.54 ③ 40.32 ④ 4.25 ⑤ 10.64 ⑥ 3.4
⑦ 26.65 ⑧ 13.68

P.65 小学5年生【乗法】小数1位×小数2位

- ① 8.132 ② 10.875 ③ 6.695 ④ 4.988 ⑤ 41.42 ⑥ 8.175
⑦ 8.979 ⑧ 4.284

P.66 小学5年生【乗法】小数2位×小数1位

- ① 8.132 ② 9.805 ③ 9.581 ④ 9.666 ⑤ 6.104 ⑥ 3.58
⑦ 6.624 ⑧ 3.828

P.67 小学5年生【乗法】小数2位×小数2位

- ① 8.5094 ② 2.4393 ③ 0.3948 ④ 2.6796 ⑤ 7.0785
⑥ 1.659 ⑦ 8.7668 ⑧ 7.2988

P.68 小学5年生【面積】三角形の面積の求め方

- ① 21cm^2 ② 56cm^2 ③ 45cm^2

P.69 小学5年生【面積】平行四辺形の面積の求め方

- ① 63cm^2 ② 120cm^2 ③ 60cm^2

P.70 小学5年生【約数】約数の求め方

- ① $1 \cdot 2 \cdot 3 \cdot 4 \cdot 6 \cdot 12$ ② $1 \cdot 2 \cdot 4 \cdot 7 \cdot 8 \cdot 14 \cdot 28 \cdot 56$ ③ $1 \cdot 3 \cdot 5 \cdot 15$

- ④ $1 \cdot 2 \cdot 3 \cdot 6 \cdot 7 \cdot 14 \cdot 21 \cdot 42$

P.71 小学5年生 公倍数の求め方

- ① $6 \cdot 12 \cdot 18$ ② $20 \cdot 40 \cdot 60$ ③ $28 \cdot 56 \cdot 84$ ④ $10 \cdot 20 \cdot 30$

P.72 小学5年生 倍数と公倍数と最小公倍数

- ① Bội số chung $12 \cdot 24 \cdot 36$ Bội số chung nhỏ nhất 12 ② Bội số chung $14 \cdot 28 \cdot 42$ Bội số chung nhỏ nhất 14 ③ Bội số chung $15 \cdot 30 \cdot 45$ Bội số chung nhỏ nhất 15 ④ Bội số chung $18 \cdot 36 \cdot 54$ Bội số chung nhỏ nhất 18

P.73 小学5年生 平均の求め方

- ① 4 ② 6 ③ 8 ④ 6.5

P.74 小学5年生【密度】こみぐあい整数と整数

- ① 18 ② 16 ③ 3 ④ 4 ⑤ コートB

P.75 小学 5 年生 【密度】 こみぐあい整数と小数

- ① 18 ② 14 ③ 3 ④ 3.5 ⑤ **Sân chơi A**

P.76 小学 5 年生 【密度】 こみぐあい小数と小数

- ① 21 ② 18 ③ 3.5 ④ 4.5 ⑤ **Sân chơi B**

P.77 小学 5 年生 【速さ】 水道タンクその①

- ① 5 ② 8 ③ 1 ④ 2 ⑤ **Bình chứa B**

P.78 小学 5 年生 【速さ】 水道タンクその②

- ① 5 ② 6 ③ 1 ④ 1.5 ⑤ **Bình chứa B**

P.79 小学 5 年生 【速さ】 水道タンクその③

- ① 7.5 ② 3 ③ 1.5 ④ 0.5 ⑤ **Bình chứa A**

P.80 小学 5 年生 おうぎ形の弧の長さ

- ① 4.19cm ② 6.98cm

P.81 小学 6 年生 【角柱と円柱の体積】 角柱の体積

- ① 84cm^3 ② 160cm^3 ③ 150cm^3

P.82 小学 6 年生 【角柱と円柱の体積】 円柱の体積

- ① 351.68cm^3 ② 471cm^3

P.83 小学 6 年生 【比】 比の計算

- ① 9km ② 13km

P.84 小学5年生【分数】分数どうしのかけ算

- ① $\frac{21}{4}\text{cm}^2$ ② $\frac{63}{8}\text{cm}^2$ ③ $\frac{55}{24}\text{cm}^2$

P.85 小学6年生【三角形】対称な図形

	Trục đối xứng	Tổ trục đối xứng	Tâm đối xứng
Tam giác cân	○	1	×
Tam giác đều	○	1	×
Tam giác vuông	×	×	×

P.86 小学6年生【四角形】対称な図形

	Trục đối xứng	Tổ trục đối xứng	Tâm đối xứng
Hình thoi	○	2	○
Hình chữ nhật	○	2	○
Hình bình hành	×	0	○
Hình vuông	○	4	○

P.87 小学6年生 線対称

- ①Điểm G ②Đoạn EF ③Điểm Q ④Đoạn ST

2017 年 10 月 31 日現在

京都教育大学 外国の子どもの教育を考える会